

**QUY CHẾ ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY
CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ ĐỒNG NAI**
(Ban hành kèm theo Quyết định số 260 /QĐ-ĐHCNDN ngày 23/8/2023
của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghệ Đồng Nai)

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Quy chế này quy định về tổ chức và quản lý đào tạo trình độ đại học của Trường Đại học Công nghệ Đồng Nai (sau đây gọi tắt là Trường), bao gồm: chương trình đào tạo và thời gian học tập; hình thức và phương thức tổ chức đào tạo; lập kế hoạch và tổ chức giảng dạy; đánh giá kết quả học tập và cấp bằng tốt nghiệp; một số quy định khác liên quan đến sinh viên của Trường.

2. Quy chế này áp dụng đối với các đơn vị thuộc Trường, các tổ chức, cá nhân liên quan trong đào tạo trình độ đại học theo hình thức chính quy của Trường.

Điều 2. Giải thích từ ngữ, các khái niệm và quy ước

1. Chương trình đào tạo (CTĐT) được xây dựng theo đơn vị tín chỉ (TC), cấu trúc từ các môn học hoặc học phần (sau đây gọi chung là học phần), trong đó phải có đủ các học phần bắt buộc và đáp ứng chuẩn chương trình đào tạo theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2. Chuẩn đầu ra là yêu cầu cần đạt về phẩm chất và năng lực của người học sau khi hoàn thành một chương trình đào tạo, gồm cả yêu cầu tối thiểu về kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ và trách nhiệm của người học khi tốt nghiệp. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo áp dụng chung đối với các hình thức, phương thức tổ chức đào tạo và đối tượng người học khác nhau. Đối với người đã tốt nghiệp trình độ khác hoặc ngành khác, khối lượng học tập thực tế được xác định trên cơ sở công nhận, hoặc chuyển đổi tín chỉ đã tích lũy và miễn trừ học phần trong chương trình đào tạo trước.

3. Chuẩn đầu vào (hay yêu cầu đầu vào) của một chương trình đào tạo là những yêu cầu tối thiểu về trình độ, năng lực, kinh nghiệm mà người học cần có để theo học chương trình đào tạo.

4. Học phần là một tập hợp hoạt động giảng dạy và học tập được thiết kế nhằm thực hiện một số mục tiêu học tập cụ thể, trang bị cho người học những kiến thức, kỹ năng thuộc một phạm vi chuyên môn hẹp trong chương trình đào tạo. Một học phần thông thường được tổ chức giảng dạy, học tập trong một học kỳ. Mỗi học phần được ký hiệu bằng một mã số riêng của Trường.

5. Có hai loại học phần: học phần bắt buộc và học phần tự chọn.

a) Học phần bắt buộc là học phần chứa đựng những nội dung kiến thức chính yếu của mỗi chương trình và bắt buộc sinh viên phải tích lũy. Sinh viên không đạt một học phần bắt buộc sẽ phải học lại học phần đó hoặc học một học phần tương đương theo quy định trong chương trình đào tạo, hoặc học một học phần thay thế nếu học phần đó không còn được giảng dạy.

b) Học phần tự chọn là học phần chứa đựng những nội dung kiến thức cần thiết, nhưng sinh viên được tự chọn theo định hướng ngành nhằm đa dạng hoá hướng chuyên môn hoặc được tự chọn tùy ý để tích lũy đủ số học phần quy định cho mỗi học kỳ của chương trình đào tạo. Sinh viên không đạt một học phần tự chọn sẽ phải học lại học phần đó hoặc có thể chọn học một học phần tự chọn khác trong cùng khối kiến thức theo chương trình đào tạo.

6. Đề cương chi tiết của từng học phần phải thể hiện rõ số lượng tín chỉ, điều kiện tiên quyết, học phần học trước, học phần tương đương, học phần song hành (nếu có), mô tả học phần, mục tiêu học phần, chuẩn đầu ra học phần, nội dung lý thuyết và thực hành, phương pháp giảng dạy, hình thức đánh giá học phần, giáo trình, tài liệu tham khảo và điều kiện thí nghiệm, thực hành, thực tập phục vụ học phần và kế hoạch giảng dạy dự kiến.

7. Đào tạo theo tín chỉ là phương thức tổ chức đào tạo theo từng lớp học phần, cho phép sinh viên tích lũy tín chỉ của từng học phần và thực hiện chương trình đào tạo theo kế hoạch học tập của cá nhân, phù hợp với kế hoạch giảng dạy.

8. Tín chỉ được sử dụng để tính khối lượng học tập của sinh viên.

a) Một tín chỉ được quy định bằng 15 giờ học lý thuyết tại lớp; 30 giờ thực hành hoặc thí nghiệm tại lớp; 45 - 60 giờ làm tiểu luận, bài tập lớn hoặc đồ án, khoá luận tốt nghiệp, kiến tập, thực tập, đi tour, đi thực địa ngoài trường.

b) Một tín chỉ được tính tương đương 50 giờ học tập định mức của người học, bao gồm giờ học có hướng dẫn, tự học, nghiên cứu, trải nghiệm và dự kiểm tra, đánh giá và thời gian dự giờ giảng.

c) Một giờ lên lớp được tính bằng 50 phút;

d) Số tín chỉ của từng học phần được thể hiện trong chương trình đào tạo từng khóa học;

e) Học phí tín chỉ: Học phí tín chỉ được xác định căn cứ theo chi phí của các hoạt động giảng dạy học tập, cơ sở vật chất tính cho một tín chỉ. Học phí thu theo học kỳ được xác định theo số tín chỉ mà sinh viên đã đăng ký học trong học kỳ đó. Mức học phí do Hiệu trưởng quy định cho từng bậc học và từng hệ đào tạo theo từng năm học.

9. Các học phần học có điều kiện

a) Học phần tiên quyết: Học phần A là tiên quyết của học phần B, điều kiện bắt buộc để đăng ký học học phần B là sinh viên đã học hoàn tất học phần A và kết quả thi đạt yêu cầu.

b) Học phần trước: Học phần A là học phần trước của học phần B, điều kiện bắt buộc để đăng ký học học phần B là sinh viên phải học xong học phần A (có thể chưa đạt). Sinh viên được phép đăng ký học phần B vào học kỳ tiếp sau học kỳ đã học của học phần A.

c) Học phần song hành: Học phần A là học phần song hành với học phần B, điều kiện bắt buộc để đăng ký học phần B là sinh viên đã đăng ký học phần A. Sinh viên được phép đăng ký học phần B vào cùng học kỳ đã đăng ký học phần A hoặc vào các học kỳ tiếp sau.

d) Học phần thay thế: Là học phần được sử dụng thay thế cho một học phần có trong chương trình đào tạo khoá trước nhưng khoá sau không còn tổ chức giảng dạy nữa, hoặc là một học phần tự chọn thay cho một học phần tự chọn khác mà sinh viên học nhưng không đạt (điểm F). Học phần thay thế còn áp dụng cho những trường hợp: cùng một học phần nhưng số tín chỉ của học phần khoá sau khác với khoá trước.

e) Học phần tương đương: Là một hay một nhóm học phần thuộc chương trình đào tạo của một khóa, ngành khác đang tổ chức đào tạo tại Trường hoặc Trường khác, được phép tích lũy để thay cho một hay một nhóm học phần trong chương trình đào tạo của ngành đào tạo.

10. Kết quả học tập của sinh viên được đánh giá sau từng học kỳ qua các tiêu chí sau:

a) Tổng số tín chỉ của các học phần mà sinh viên đăng ký học vào mỗi học kỳ (gọi tắt là khối lượng học tập đăng ký).

b) Điểm trung bình của những học phần mà sinh viên đã học trong một học kỳ (điểm trung bình học kỳ), trong một năm học (điểm trung bình năm học) hoặc tính từ đầu khóa học (điểm trung bình tích lũy), tính theo điểm chính thức của học phần và trọng số là số tín chỉ của học phần đó.

c) Điểm trung bình chung tích lũy là điểm trung bình có trọng số của các học phần đạt điểm A, B+, B, C+, C, D+, D mà sinh viên đã tích lũy được, tính từ đầu khóa học cho tới thời điểm được xét.

d) Khối lượng kiến thức (KLKT) tích lũy là khối lượng tính bằng tổng số tín chỉ của

những học phần đạt điểm A, B+, B, C+, C, D+, D tính từ đầu khóa học.

Điều 3. Chương trình đào tạo

1. Chương trình đào tạo là một hệ thống các hoạt động giáo dục, đào tạo được thiết kế và tổ chức thực hiện nhằm đạt được các mục tiêu đào tạo, hướng tới cấp một văn bằng giáo dục đại học cho người học. Chương trình đào tạo bao gồm mục tiêu, khối lượng kiến thức, cấu trúc, nội dung, phương pháp và hình thức đánh giá đối với môn học, ngành học, trình độ đào tạo, chuẩn đầu ra phù hợp với Khung trình độ quốc gia Việt Nam.

2. Chương trình đào tạo thể hiện rõ các nội dung: trình độ đào tạo; đối tượng đào tạo, điều kiện nhập học và điều kiện tốt nghiệp; mục tiêu đào tạo, chuẩn kiến thức, kỹ năng và mức độ tự chủ và trách nhiệm của người học khi tốt nghiệp; khối lượng kiến thức lý thuyết, thực hành, thực tập; kế hoạch đào tạo theo thời gian thiết kế; hình thức đào tạo; hình thức đánh giá kết quả học tập; các điều kiện thực hiện chương trình.

3. Mỗi chương trình gắn với một ngành (đơn ngành) hoặc với một vài ngành (song ngành, ngành chính - ngành phụ) và được cấu trúc từ các học phần thuộc hai khối kiến thức: Giáo dục đại cương và giáo dục chuyên nghiệp. Trong trường hợp đào tạo song ngành hoặc ngành chính - ngành phụ, chương trình đào tạo phải thể hiện rõ khối lượng học tập chung và riêng theo từng ngành.

a) Đối với các CTĐT cấp bằng cử nhân, có thời gian học tập chuẩn toàn khóa từ 3,5 năm đến 4 năm, khối lượng học tập tối thiểu là 120 tín chỉ.

b) Đối với các CTĐT chuyên sâu đặc thù cấp bằng kỹ sư, có thời gian học tập chuẩn toàn khóa từ 4 đến 4,5 năm, khối lượng học tập tối thiểu là 150 tín chỉ.

4. Chương trình đào tạo định hướng nghiên cứu có mục tiêu và nội dung theo hướng chuyên sâu về nguyên lý, lý thuyết cơ bản trong các lĩnh vực khoa học, phát triển các công nghệ nguồn làm nền tảng để phát triển các lĩnh vực khoa học ứng dụng và công nghệ.

5. Chương trình đào tạo định hướng ứng dụng có mục tiêu và nội dung theo hướng phát triển kết quả nghiên cứu cơ bản, ứng dụng các công nghệ nguồn thành các giải pháp công nghệ, quy trình quản lý, thiết kế các công cụ hoàn chỉnh phục vụ nhu cầu đa dạng của con người.

6. Mục tiêu của chương trình đào tạo: Nêu rõ kỳ vọng của cơ sở đào tạo về năng lực và triển vọng nghề nghiệp của người tốt nghiệp chương trình đào tạo, thể hiện được định hướng đào tạo: định hướng nghiên cứu, định hướng ứng dụng hoặc định hướng nghề nghiệp; đáp ứng nhu cầu của giới tuyển dụng và các bên liên quan, phù hợp và gắn kết với sứ mạng, tầm nhìn, chiến lược phát triển của cơ sở đào tạo, nhu cầu của xã hội; phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học theo quy định tại Luật Giáo dục đại học và mô tả trình độ theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam.

7. Cấu trúc và nội dung chương trình đào tạo.

a) Thể hiện rõ vai trò của từng thành phần, học phần, sự liên kết logic và hỗ trợ lẫn nhau giữa các thành phần, học phần đảm bảo thực hiện mục tiêu, yêu cầu tổng thể của chương trình đào tạo;

b) Thể hiện rõ đặc điểm và yêu cầu chung về chuyên môn, nghề nghiệp trong lĩnh vực, nhóm ngành ở trình độ đào tạo, tạo điều kiện thực hiện liên thông giữa các ngành và trình độ đào tạo; đồng thời thể hiện những đặc điểm và yêu cầu riêng của ngành đào tạo;

c) Quy định rõ những thành phần chính yếu, bắt buộc đối với tất cả người học; đồng thời đưa ra các thành phần hỗ trợ, tự chọn để người học lựa chọn phù hợp với định hướng nghề nghiệp của bản thân;

d) Định hướng được cho người học đồng thời đảm bảo tính mềm dẻo, tạo điều kiện cho người học xây dựng kế hoạch học tập cá nhân theo tiến độ và trình tự phù hợp với năng lực, điều kiện của bản thân.

e) Đảm bảo tính khả thi, phù hợp với khối lượng chương trình để phần lớn người học đã đáp ứng chuẩn đầu vào có khả năng hoàn thành của chương trình đào tạo trong thời gian tiêu chuẩn.

f) Thành phần của một chương trình đào tạo là một nhóm học phần và các hoạt động học tập, nghiên cứu khác có đặc điểm chung về chuyên môn; có vai trò rõ nét trong thực hiện một nhóm mục tiêu và yêu cầu đầu ra của chương trình đào tạo. Các thành phần được sử dụng để thiết kế cấu trúc tổng thể của chương trình đào tạo, như giáo dục đại cương, khoa học cơ bản, cơ sở và cốt lõi ngành, thực tập và trải nghiệm, nghiên cứu khoa học và các thành phần khác.

g) Mỗi thành phần, học phần của chương trình đào tạo phải quy định mục tiêu, yêu cầu đầu vào và đầu ra, số tín chỉ và nội dung, đặc điểm chuyên môn; đóng góp rõ nét trong thực hiện mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo.

8. Chương trình đào tạo được công khai đối với người học trước khi tuyển sinh và trước khi bắt đầu khóa học; những thay đổi, điều chỉnh liên quan đến chương trình đào tạo được thực hiện theo quy định hiện hành và công bố trước khi áp dụng, không gây tác động bất lợi cho sinh viên.

9. Hiệu trưởng ký ban hành các chương trình đào tạo để triển khai thực hiện.

Điều 4. Thời gian hoạt động giảng dạy

Thời gian hoạt động giảng dạy của Trường từ 7 giờ 00 đến 20 giờ 30 hàng ngày trong tuần. Phòng Đại học bố trí thời khoá biểu cho toàn trường căn cứ vào số lượng sinh viên, số lớp học và điều kiện cơ sở vật chất của Trường.

Điều 5. Yêu cầu đối với giảng viên và sinh viên

Nhà trường yêu cầu giảng viên và sinh viên Trường Đại học Công nghệ Đồng Nai trang bị kỹ năng số trong công tác giảng dạy và học tập, sử dụng tốt các phần mềm trong hoạt động giảng dạy, thi và các phần mềm liên quan khác.

Chương II

TỔ CHỨC ĐÀO TẠO

Điều 6. Thời gian và kế hoạch đào tạo

1. Nhà Trường tổ chức đào tạo theo học kỳ, khoá học và năm học

a) Khoá học là thời gian thiết kế để sinh viên hoàn thành một chương trình đào tạo. Sinh viên có thể rút ngắn hoặc kéo dài thời gian hoàn thành khóa học (theo quy định tại khoản 02 điều này).

b) Một năm học có 02 học kỳ chính (mỗi học kỳ có 20 tuần, trong đó 16 tuần thực học, 01 tuần dự trữ, 03 tuần thi) và 01 học kỳ phụ vào thời gian nghỉ hè để sinh viên đăng ký học cải thiện hoặc học lại. Căn cứ vào khối lượng và nội dung kiến thức tối thiểu quy định cho các chương trình, Phòng Đại học dự kiến phân bổ số học phần cho từng học kỳ và năm học.

2. Thời gian học tập tối thiểu và tối đa để sinh viên hoàn thành khóa học

a) Thời gian tối thiểu để hoàn thành khóa học không ít hơn 2/3 thời gian theo kế hoạch học tập chuẩn toàn khoá;

b) Thời gian tối đa để hoàn thành khóa học không vượt quá 02 lần thời gian theo kế hoạch học tập chuẩn toàn khoá;

c) Các trường hợp đặc biệt do Hiệu trưởng quyết định.

3. Thời khóa biểu thể hiện thời gian, địa điểm hoạt động dạy và học của từng lớp thuộc các khóa học và CTĐT. Thời khóa biểu của các lớp học phần bình thường được bố trí đều trong các tuần của học kỳ. Trong trường hợp cần thiết phải xếp lịch học tập trung thời gian, số giờ giảng đối với một học phần bất kỳ không vượt quá 15 giờ/tuần và 4 giờ/ngày. Đối với học phần thí nghiệm, thực hành tại xưởng và phòng thí nghiệm để đảm bảo thời gian hoàn thành bài thực hành, thí nghiệm bố trí không quá 5 giờ/ ngày. Đối với học phần thực tập tại Doanh nghiệp, thời khóa biểu do Doanh nghiệp quyết định phù hợp với tiến độ đào tạo chung của Nhà trường. Các trường hợp đặc biệt khác do Hiệu trưởng quyết định.

4. Mỗi ngày có tối đa 15 tiết học được phân bổ như sau:

a) Các tiết học buổi sáng

Tiết học	Tiết 1	Tiết 2	Tiết 3	Tiết 4	Tiết 5	Tiết 6
Giờ bắt đầu	7h00	7h50	8h40	9h35	10h25	11h15
Giờ kết thúc	7h50	8h40	9h30	10h25	11h15	12h05

b) Các tiết học buổi chiều

Tiết học	Tiết 7	Tiết 8	Tiết 9	Tiết 10	Tiết 11	Tiết 12
Giờ bắt đầu	12h45	13h35	14h25	15h20	16h10	17h00
Giờ kết thúc	13h35	14h25	15h15	16h10	17h00	17h50

c) Các tiết học buổi tối

Tiết học	Tiết 13	Tiết 14	Tiết 15
Giờ bắt đầu	18h00	18h50	19h40
Giờ kết thúc	18h50	19h40	20h30

d) Các lớp thực hành học 5 tiết

Ca	Sáng	Chiều	Ghi chú
Giờ bắt đầu	7h00	12h45	Không nghỉ giải lao
Giờ kết thúc	11h10	16h55	

Điều 7. Đăng ký nhập học

1. Khi đăng ký vào học hệ đại học chính quy tại trường sinh viên phải nộp các loại giấy tờ theo quy định. Phòng Công tác sinh viên đối chiếu các giấy tờ trên. Sau khi đối chiếu, người kiểm tra sẽ ký xác nhận vào danh sách đã đối chiếu và lưu giữ theo quy định.

2. Học kỳ đầu tiên của khóa học, sinh viên phải nộp bổ sung hồ sơ nhập học đối với các trường hợp chưa đúng, đủ theo quy định.

3. Sau khi xem xét thấy đủ điều kiện nhập học, Phòng Đại học trình Hiệu trưởng ký quyết định công nhận người đến học là sinh viên chính thức của Trường.

4. Sinh viên nhập học được Nhà trường cung cấp đầy đủ các thông tin về mục tiêu, nội dung và dự kiến kế hoạch học tập của các chương trình, quy chế đào tạo, nghĩa vụ và quyền lợi của sinh viên.

Điều 8. Xếp sinh viên vào học các chương trình, ngành đào tạo hoặc chuyên ngành

1. Đầu khóa học, sinh viên được sắp xếp vào học các chương trình hoặc ngành đào tạo căn cứ vào nguyện vọng cá nhân và kết quả thi tuyển hoặc xét tuyển trong kỳ tuyển sinh.

2. Đối với các ngành đào tạo nếu có nhiều chuyên ngành, sinh viên học chuyên ngành nào phải thực hiện đăng ký học chuyên ngành đó theo kế hoạch của Nhà trường đối với từng khóa học, ngành học. Thời gian đăng ký thực hiện trước ít nhất 01 học kỳ tính từ khi bắt đầu theo học chuyên ngành. Cố vấn học tập hướng dẫn tổ chức đăng ký học chuyên ngành và quản lý sinh viên theo các chuyên ngành.

Điều 9. Tổ chức lớp học

Có hai hình thức tổ chức lớp: Lớp học phần và lớp danh nghĩa

1. Lớp học phần

a) Lớp học phần được tổ chức cho từng học phần khác dựa vào đăng ký học tập của sinh viên ở từng học kỳ.

b) Sĩ số sinh viên các lớp học phần được quy định như sau:

STT	Học phần	Sĩ số	Ghi chú
1.	Tiếng Anh không chuyên	28-32	Áp dụng từ khóa 19
2.	Các học phần thuộc khối kiến thức đại cương, cơ sở ngành và chuyên ngành (lý thuyết) Các học phần tích hợp (lý thuyết và thực hành) của khối ngành kinh tế	50-60	
3.	Các học phần thực hành tại phòng thí nghiệm, xưởng thực hành	20-25	
4.	Các học phần thực hành của ngành Công nghệ thông tin. Học phần tin học ứng dụng (dạy chung trong toàn trường), các học phần thực hành trên máy tính thuộc các chuyên ngành đào tạo.	35-40	
5.	Các học phần chuyên ngành thuộc ngành Ngôn ngữ Anh	≥ 40	
6.	Học phần lý thuyết lý luận chính trị	100-120	
7.	Học phần Giáo dục thể chất	≥ 50	

Trường hợp đặc biệt do Hiệu trưởng quyết định.

2. Lớp danh nghĩa

a) Lớp danh nghĩa được tổ chức theo nhóm các học phần bắt buộc trong một chương trình đào tạo. Ban cán sự lớp, cán bộ đoàn và hội sinh viên được tổ chức theo các lớp danh nghĩa và duy trì trong cả khóa học.

b) Lớp danh nghĩa (lớp sinh viên) là lớp được tổ chức cho sinh viên cùng khóa để duy trì các sinh hoạt chính trị, xã hội của tập thể sinh viên ngoài giờ lên lớp theo lớp học phần như: xét khen thưởng, kỷ luật, xét điểm rèn luyện,... Lớp danh nghĩa cũng là cơ sở để hình thành các chi đoàn thanh niên và chi hội sinh viên.

c) Mỗi lớp danh nghĩa có một tên riêng gắn khóa đào tạo, ngành, khoa và do một giảng viên phụ trách làm cố vấn học tập.

d) Cố vấn học tập có nhiệm vụ hướng dẫn sinh viên về học vụ, giúp đỡ sinh viên lập kế hoạch học tập trong từng học kỳ, toàn bộ khóa học và các công tác khác theo Quy định hiện hành về công tác Cố vấn học tập của Trường Đại học Công nghệ Đồng Nai.

Điều 10. Đăng ký khối lượng học tập

1. Trước các học kỳ, Phòng Đại học thông báo danh sách các học phần dự kiến sẽ dạy, tiến độ đào tạo, tiến độ giảng dạy.

2. Trước các học kỳ, tùy theo khả năng và điều kiện học tập của bản thân, từng sinh viên phải đăng ký lớp của các học phần dự định sẽ học trong học kỳ, gồm: những học phần mới, một số học phần chưa đạt (để học lại) và một số học phần đã đạt (để cải thiện điểm, nếu có) căn cứ danh sách học phần được mở và điều kiện đăng ký của mỗi học phần. Phòng Đại học mở học phần thông qua cổng thông tin sinh viên.

a) Đăng ký sớm là hình thức đăng ký được thực hiện trước thời điểm bắt đầu học kỳ 01 tháng.

b) Đăng ký bình thường là hình thức đăng ký được thực hiện trước thời điểm bắt đầu học kỳ 02 tuần.

c) Đăng ký muộn là hình thức đăng ký được thực hiện trong 02 tuần đầu của học kỳ cho những sinh viên muốn đăng ký học thêm hoặc đăng ký học đổi sang học phần khác khi không có lớp, trong trường hợp này sinh viên phải làm đơn theo mẫu tại website Phòng Đại học.

3. Khối lượng tối thiểu không ít hơn 2/3 khối lượng trung bình một học kỳ (không tính các học phần cải thiện và trả nợ) theo kế hoạch học tập chuẩn.

4. Khối lượng tối đa không vượt quá 3/2 khối lượng trung bình một học kỳ theo kế hoạch học tập chuẩn.

5. Việc đăng ký các học phần sẽ học cho từng học kỳ phải bảo đảm điều kiện tiên quyết, học trước (nếu có) của từng học phần và trình tự học tập của mỗi chương trình.

6. Trường hợp đặc biệt do Hiệu trưởng quyết định.

Điều 11. Rút bớt học phần đã đăng ký

1. Việc rút (hủy) học phần phải đảm bảo không vi phạm quy định khối lượng học tập tối thiểu tại Khoản 3, Điều 10 của Quy chế này.

2. Sinh viên chỉ được rút bớt học phần đã đăng ký theo thời gian thông báo của Nhà trường (Nhà trường từ chối giải quyết đề xuất rút học phần sau thời gian quy định).

3. Những học phần sinh viên đã đăng ký nhưng không học thì xem như tự ý bỏ học và nhận điểm F học phần đó.

4. Đối với một số trường hợp đặc biệt, việc rút bớt học phần đã đăng ký phải có đơn đề xuất với Trường (thông qua Phòng Đại học) và phải được cố vấn học tập và Trưởng khoa đồng ý phê duyệt, việc rút học phần phải trong thời gian quy định.

Điều 12. Đăng ký học lại

1. Sinh viên có học phần bắt buộc bị điểm F phải đăng ký học lại học phần đó ở một trong các học kỳ tiếp theo cho đến khi đạt điểm A, B+, B, C+, C, D+ hoặc D. Điểm học

lần cuối là điểm chính thức của học phần.

2. Sinh viên có học phần tự chọn bị điểm F có thể đăng ký học lại học phần đó hoặc học đổi sang học phần tự chọn tương đương khác.

3. Ngoài các trường hợp quy định tại khoản 1 và khoản 2 của Điều này, sinh viên được quyền đăng ký học lại, hoặc học đổi sang học phần khác đối với các học phần bị điểm D, D+, C, C+, B để cải thiện điểm trung bình chung tích lũy, trường hợp học cải thiện sinh viên cần phải làm đơn theo quy định hoặc thực hiện đăng ký trên website, khi học cải thiện thì điểm cao nhất là điểm cuối cùng.

4. Nhà trường không giới hạn số lần đăng ký học lại hoặc học chuyển đổi trong thời gian sinh viên được phép hoàn thành chương trình theo quy định. Sinh viên có thể đăng ký học lại theo kế hoạch tổ chức đào tạo của Nhà trường.

5. Thủ tục đăng ký học giống như một học phần mới.

6. Sinh viên tự nguyện đăng ký học các học phần mở rộng (bổ sung) thì được chấp nhận. Khi kết thúc học phần nếu đạt yêu cầu thì không thể hiện trên bảng điểm toàn khóa và không tính vào điểm trung bình chung tích lũy khi xét tốt nghiệp. Sinh viên đang học tập tại Trường được đăng ký học các học phần mở rộng. Nếu sau đó sinh viên thi đậu vào 1 ngành học khác hoặc học song ngành có học phần đó thì kết quả sẽ được bảo lưu. Học phí của học phần mở rộng thu theo bậc đào tạo và ngành học của học phần được mở và không có chế độ miễn giảm.

Điều 13. Tổ chức giảng dạy và học tập

1. Yêu cầu về tổ chức dạy và học

a) Giảng viên tham gia giảng dạy lý thuyết hoặc một phần lý thuyết phải có trình độ tối thiểu thạc sĩ trở lên, đúng chuyên môn, lĩnh vực đào tạo hoặc đang làm việc và nghiên cứu liên quan đến lĩnh vực đào tạo. Đối với giảng viên thỉnh giảng phải có lý lịch khoa học rõ ràng, trình độ chuyên môn phù hợp với học phần mời giảng và phải được Hiệu trưởng ký hợp đồng thỉnh giảng trước khi giảng dạy.

b) Giảng viên, sinh viên thực hiện công việc giảng dạy, học tập theo thời khoá biểu tại lớp, tại phòng và xưởng thực hành hoặc tại địa điểm tổ chức lớp học khác ở trong hoặc ngoài Trường (đối với các học phần thực tập, thực hành và đặc thù theo thời khoá biểu của lớp). Nhà trường có cơ chế thanh tra, giám sát nội bộ để đảm bảo giảng viên, sinh viên thực hiện đúng kế hoạch giảng dạy và học tập của từng học kỳ.

2. Dạy và học trực tuyến

Ngoài phương pháp giảng dạy trực tiếp trên lớp, Nhà trường áp dụng phương pháp trực tuyến hoặc kết hợp giữa trực tiếp và trực tuyến thông qua hệ thống phần mềm LMS (Learning Management System).

a) Dạy học trực tuyến là hoạt động giảng dạy được tổ chức thực hiện trên hệ thống dạy học trực tuyến.

b) Hệ thống dạy học trực tuyến là hệ thống phần mềm LMS hỗ trợ công tác giảng dạy và hạ tầng công nghệ thông tin cho phép quản lý và tổ chức dạy học thông qua môi trường internet, bao gồm: phần mềm tổ chức dạy học trực tiếp, trực tuyến; hệ thống quản lý học tập, hệ thống quản lý nội dung học tập.

c) Dạy và học trực tuyến được thực hiện theo quy định đào tạo trực tuyến hiện hành của Nhà trường với khối lượng phù hợp theo từng ngành trên cơ sở đảm bảo các điều kiện, trang thiết bị đáp ứng tốt công tác đào tạo. Trong trường hợp thiên tai, dịch bệnh phức tạp và các trường hợp bất khả kháng khác, Nhà trường thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

d) Học liệu dạy học trực tuyến được xây dựng theo quy định của Trường, được Khoa, Bộ môn quản lý học phần thông qua và Hiệu trưởng phê duyệt.

3. Phân công giảng viên phụ trách các lớp học phần

Việc phân công giảng viên phụ trách các lớp học phần do Trưởng bộ môn thực hiện và phải được Trưởng khoa ký xác nhận trước khi gửi về Phòng Đại học để đăng ký vào hệ thống quản lý đào tạo chung của Nhà trường. Việc thay đổi giảng viên phụ trách lớp học phần phải được thực hiện theo quy định.

4. Việc lấy ý kiến phản hồi của người học về các điều kiện bảo đảm chất lượng, hiệu quả học tập đối với tất cả các lớp học của Trường và việc công khai ý kiến phản hồi của người học, bao gồm nội dung, mức độ, hình thức công khai,..do Phòng Khảo thí & Đảm bảo chất lượng chủ trì tổ chức thực hiện.

5. Trách nhiệm và quyền hạn của giảng viên được phân công giảng dạy

a) Chấp hành đúng các quy chế, nội quy, quy định của Nhà trường và của đơn vị.

b) Thực hiện nghiêm túc quy định về chế độ làm việc đối với giảng viên.

c) Tham gia quản lý người học và đóng góp trách nhiệm với cộng đồng.

d) Được bảo đảm trang thiết bị, phương tiện, điều kiện làm việc để thực hiện nhiệm vụ theo điều kiện của Nhà trường; được tham gia các hoạt động xã hội theo quy định của pháp luật.

e) Được hưởng các chế độ và quyền lợi theo quy định của pháp luật và Nhà trường.

6. Trách nhiệm và quyền hạn của sinh viên khi tham gia học tập được quy định trong quy chế công tác sinh viên hiện hành của Nhà trường.

Chương III

ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP

Điều 14. Tổ chức kỳ thi cuối kỳ

Cuối học kỳ, Nhà trường tổ chức một kỳ thi để sinh viên thi cuối kỳ và sinh viên chỉ được thi 01 lần cho mỗi học phần đăng ký.

1. Sinh viên không hoàn thành nghĩa vụ học phí (bị cấm thi) và phải nhận điểm 0.
2. Sinh viên vắng mặt trong buổi thi cuối kỳ, nếu không có lý do chính đáng sẽ nhận điểm 0.
3. Sinh viên vắng mặt có lý do chính đáng ở kỳ thi cuối kỳ, nếu được phê duyệt theo đơn hoãn thi, được dự thi ở kỳ thi bổ sung hoặc thi vào đợt thi sau có học phần đó. Sinh viên không tham dự kỳ thi bổ sung (nếu có) sẽ nhận điểm 0 (điểm thi cuối kỳ).

Các trường hợp đặc biệt do Hiệu trưởng quyết định.

Điều 15. Ra đề thi, hình thức thi và chấm thi

Chi tiết công tác ra đề thi, hình thức thi và chấm thi thực hiện theo Quy định hiện hành về công tác Khảo thí và Đo lường kết quả học tập của người học tại Trường Đại học Công nghệ Đồng Nai.

Điều 16. Đánh giá và trọng số điểm học phần

1. Việc đánh giá điểm học phần phải phù hợp các nguyên tắc và yêu cầu: Nghiêm túc, khách quan, tin cậy và trung thực; công bằng đối với tất cả sinh viên trong lớp, giữa các lớp, các khóa học và các hình thức đào tạo.

2. Điểm thành phần bao gồm điểm thường xuyên, giữa kỳ và cuối kỳ được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân. Điểm học phần được tính từ tổng các điểm thành phần (được chấm theo thang điểm 10) nhân với trọng số tương ứng, được làm tròn tới một chữ số thập phân. Khoảng cách thang điểm nhỏ nhất là 0,25 điểm.

3. Điểm học phần được tính: Điểm đánh giá quá trình x 50% + Điểm thi kết thúc học phần x 50%.

a) Điểm đánh giá quá trình (50%): Điểm kiểm tra thường xuyên (30%) và điểm thi giữa kỳ (20%).

b) Đối với học phần lý thuyết và tích hợp: 01 tín chỉ phải có ít nhất 02 cột điểm kiểm tra thường xuyên, 02 tín chỉ trở lên phải có tối thiểu 03 cột điểm kiểm tra thường xuyên.

c) Đối với các học phần chính trị phải có ít nhất 02 cột điểm kiểm tra thường xuyên.

d) Đối với học phần thực hành, tối thiểu có 01 cột điểm kiểm tra thường xuyên và tối thiểu 01 cột điểm thi giữa kỳ.

e) Trọng số điểm thành phần trong điểm kiểm tra thường xuyên, điểm thi giữa kỳ và

điểm thi kết thúc học phần được thể hiện cụ thể trong đề cương chi tiết học phần và được Hiệu trưởng phê duyệt trước khi triển khai.

f) Chi tiết hình thức, phương pháp đo lường kết quả học tập được thực hiện theo Quy định hiện hành về công tác Khảo thí và Đo lường kết quả học tập của người học tại Trường Đại học Công nghệ Đồng Nai.

4. Điểm học phần thực tập tốt nghiệp, thực tập doanh nghiệp, khóa luận tốt nghiệp, đồ án tốt nghiệp được đánh giá theo quy định riêng.

5. Các hoạt động nghiên cứu khoa học, tham gia các cuộc thi chuyên môn cấp toàn quốc: Căn cứ theo kết quả đạt được, Khoa chuyên ngành đề xuất công nhận kết quả học phần tương đương và chuyển về Phòng Đại học để tổng hợp và trình Hiệu trưởng phê duyệt.

6. Các học phần thực hành tại doanh nghiệp, các bài báo cáo, thực hành được đánh giá và lưu theo quy định.

7. Đối với học phần đánh giá thông qua hình thức trực tuyến được áp dụng khi đảm bảo trung thực, công bằng và khách quan như đánh giá trực tiếp, đồng thời đóng góp không quá 50% trọng số điểm học phần; riêng việc tổ chức bảo vệ và đánh giá đồ án, khóa luận được thực hiện trực tuyến với trọng số cao hơn khi đáp ứng thêm các điều kiện sau đây:

a) Việc đánh giá được thực hiện thông qua một hội đồng chuyên môn gồm ít nhất 3 thành viên;

b) Hình thức bảo vệ và đánh giá trực tuyến được sự đồng thuận của các thành viên hội đồng và người học;

c) Diễn biến của buổi bảo vệ trực tuyến được ghi hình, ghi âm đầy đủ và lưu trữ.

Điều 17. Các loại điểm sử dụng để tính điểm trung bình chung (TBC) học kỳ, TBC tích lũy

1. Các loại điểm học phần được sử dụng để tính điểm TBC học kỳ

a) Điểm học phần của các học phần trong chương trình đào tạo được tổ chức trong học kỳ chính, do sinh viên đăng ký và học lần đầu. Nếu sinh viên đăng ký học lại học phần ở học kỳ phụ tổ chức ngay sau học kỳ chính hoặc song song với học kỳ chính thì điểm học phần cao nhất trong các lần học sẽ được sử dụng để tính điểm TBC học kỳ của học kỳ chính đó;

b) Sinh viên đã tích lũy đủ số tín chỉ và số học phần theo quy định cho nhóm học phần tự chọn trong chương trình đào tạo, nếu đăng ký học thêm các học phần khác trong nhóm thì điểm học phần đạt được sẽ sử dụng để tính điểm TBC học kỳ. Sinh viên không muốn sử dụng kết quả học tập của các học phần học thêm để tính điểm TBC học kỳ thì có thể làm đơn xin hủy học phần và gửi về Phòng Đại học trước thời điểm xét học tiếp để điểm học phần đó không sử dụng để tính điểm TBC học kỳ.

2. Tính điểm TBC tích lũy: Điểm học phần cao nhất mà sinh viên tích lũy được qua các lần học được sử dụng để tính điểm TBC tích lũy tại thời điểm xét học tiếp, xét tốt nghiệp. Đối với các nhóm học phần tự chọn, số lượng học phần trong nhóm tự chọn sinh viên tích lũy được lớn hơn số lượng học phần quy định phải tích lũy trong nhóm tự chọn: Nhà trường sẽ sử dụng các học phần có điểm học phần cao nhất, đủ số lượng học phần theo quy định của nhóm, để tính điểm trung bình chung tích lũy.

3. Trường hợp sinh viên đăng ký học các học phần ngoài chương trình đào tạo: Điểm học phần của các học phần không nằm trong chương trình đào tạo của ngành học, các học phần này thuộc chương trình đào tạo của ngành khác do sinh viên đăng ký học thêm, không sử dụng để tính điểm TBC học kỳ, TBC tích lũy; Kết quả tích lũy của các học phần học thêm sẽ không ghi trong bảng kết quả học tập, sinh viên có nhu cầu nhận chứng nhận hoàn thành các học phần này sẽ làm đơn và gửi Phòng Đại học để cấp chứng nhận.

Điều 18. Các hệ điểm học phần

1. Điểm học phần được chuyển thành điểm chữ và thang điểm hệ 4 như sau:

Loại điểm	Điểm hệ 10	Điểm hệ chữ	Điểm hệ 4
Đạt	8,5 - 10	A	4,0
	8,0 - 8,4	B+	3,5
	7,0 - 7,9	B	3,0
	6,5 - 6,9	C+	2,5
	5,5 - 6,4	C	2,0
	5,0 - 5,4	D+	1,5
	4,0 - 4,9	D	1,0
Không đạt	< 4	F	0

- Đối với những học phần chưa đủ cơ sở để đưa vào tính điểm trung bình chung học kỳ, khi xếp mức đánh giá được sử dụng các kí hiệu sau:

I: Điểm chưa hoàn thiện do được phép hoãn thi, kiểm tra;

X: Điểm chưa hoàn thiện do chưa đủ dữ liệu.

- Đối với những học phần được Nhà trường cho phép chuyển điểm, khi xếp mức đánh giá được sử dụng kí hiệu R viết kèm với kết quả.

2. Việc xếp loại các mức điểm A, B+, B, C+, C, D+, D, F được áp dụng cho các trường hợp sau đây:

a) Đối với những học phần mà sinh viên đã có đủ điểm đánh giá, kể cả trường hợp bỏ học, bỏ kiểm tra hoặc bỏ thi không có lý do phải nhận điểm 0.

b) Chuyển đổi từ mức điểm I qua, sau khi đã có các điểm thành phần mà trước đó sinh viên được giảng viên cho phép nợ.

c) Chuyển đổi từ các trường hợp X qua.

3. Việc xếp loại ở mức điểm F ngoài những trường hợp như đã nêu ở khoản 2 Điều

này, còn áp dụng cho trường hợp sinh viên vi phạm nội quy thi, có quyết định phải nhận mức điểm F.

4. Việc xếp loại ở mức điểm I được áp dụng cho các trường hợp sau đây:

a) Trong thời gian học hoặc trong thời gian thi kết thúc học phần sinh viên bị ốm, tai nạn hoặc lý do khách quan khác không thể dự kiểm tra hoặc thi, được xét duyệt theo đơn hoãn thi.

b) Sinh viên thiếu điểm thành phần do không thể dự kiểm tra thường xuyên, giữa kỳ vì những lý do khách quan, được giảng viên chấp thuận.

Trước khi bắt đầu học kỳ kế tiếp, sinh viên có điểm I phải trả xong các nội dung còn nợ để được chuyển điểm. Nếu không hoàn thành sinh viên phải nhận điểm 0 đối với các điểm thành phần còn thiếu.

5. Việc xếp loại theo mức điểm X được áp dụng đối với những học phần mà chưa nhận được báo cáo kết quả học tập của sinh viên từ Phòng Đại học chuyển lên đối với các trường hợp chưa nhập điểm kết thúc học phần đã quá hạn.

6. Ký hiệu R được áp dụng cho các trường hợp sau:

a) Điểm học phần được đánh giá ở các mức điểm A, B+, B, C+, C, D+, D trong đợt đánh giá đầu học kỳ (nếu có) đối với một số học phần được phép thi sớm để giúp sinh viên học vượt.

b) Những học phần được công nhận, bảo lưu kết quả khi sinh viên chuyển từ trường khác đến hoặc chuyển đổi giữa các chương trình.

7. Các quy định đối với học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục Quốc phòng – An ninh.

a) Học phần Giáo dục thể chất.

- Điểm đạt là điểm từ 5 trở lên.

b) Học phần Giáo dục Quốc phòng – An ninh.

- Điều kiện thi, số lần thi kết thúc học phần, điều kiện cấp chứng chỉ giáo dục Quốc phòng - An ninh thực hiện quy định hiện hành của Bộ GDĐT.

- Điểm đạt là điểm từ 5 trở lên.

Điều 19. Cách tính điểm Trung bình chung

1. Để tính điểm TBC học kỳ và điểm TBC tích lũy, điểm chữ của mỗi học phần phải được quy đổi tương ứng qua thang điểm 4.

2. Điểm TBC học kỳ và điểm TBC tích lũy được tính theo công thức sau và được làm tròn đến 2 chữ số thập phân:

$$A = \frac{\sum_{i=1}^n a_i \times n_i}{\sum_{i=1}^n n_i}$$

Trong đó:

A là điểm trung bình chung học kỳ hoặc điểm trung bình chung tích lũy;

a_i là điểm của học phần thứ i ;

n_i là số tín chỉ của học phần thứ i ;

n là tổng số học phần.

Điểm TBC năm học để xét học bổng, khen thưởng sau mỗi năm học. Điểm TBC tích lũy để xét cảnh báo, thôi học, xếp hạng học lực sinh viên và xếp hạng tốt nghiệp được tính theo điểm học phần cao nhất trong các lần học.

Điều 20. Thực tập tốt nghiệp, đồ án và khóa luận tốt nghiệp

1. Đầu học kỳ cuối khoá, các sinh viên được đăng ký làm đồ án, khóa luận tốt nghiệp hoặc học bổ sung một số học phần chuyên môn được quy định như sau:

a) Làm đồ án, khóa luận tốt nghiệp: áp dụng cho sinh viên đạt tiêu chuẩn quy định của trường và đăng ký làm đồ án, khóa luận tốt nghiệp. Đồ án, khóa luận tốt nghiệp là học phần có khối lượng từ 5 – 10 tín chỉ.

b) Học và thi một số học phần chuyên môn: sinh viên không thuộc diện làm đồ án, khóa luận tốt nghiệp hoặc sinh viên đạt tiêu chuẩn làm đồ án, khóa luận tốt nghiệp nhưng không đăng ký làm đồ án, khóa luận tốt nghiệp phải đăng ký học thêm một số học phần chuyên môn theo quy định cho chương trình.

2. Hiệu trưởng quy định cụ thể trong văn bản riêng về:

a) Các tiêu chuẩn sinh viên đủ điều kiện làm đồ án hoặc khóa luận tốt nghiệp.

b) Hình thức và thời gian làm đồ án, khóa luận tốt nghiệp.

c) Hình thức chấm đồ án, khóa luận tốt nghiệp.

d) Nhiệm vụ của giảng viên hướng dẫn; trách nhiệm của bộ môn và khoa đối với sinh viên trong thời gian làm đồ án, khóa luận tốt nghiệp.

3. Thực tập tốt nghiệp: áp dụng cho sinh viên đạt tiêu chuẩn quy định của Trường. Hiệu trưởng ban hành quy định riêng về thực tập tốt nghiệp. Bắt buộc sinh viên phải thực tập tại các đơn vị, doanh nghiệp mà Nhà trường thẩm định và giới thiệu. Kết quả thực tập của sinh viên phải có xác nhận từ đơn vị, doanh nghiệp.

4. Đối với một số ngành đào tạo yêu cầu phải dành nhiều thời gian cho thí nghiệm hoặc khảo sát để sinh viên hoàn thành đồ án, khóa luận tốt nghiệp, Hiệu trưởng giao cho Trường khoa quản lý học phần bố trí thời gian làm đồ án, khóa luận tốt nghiệp của sinh

viên kết hợp với thời gian thực tập tốt nghiệp.

Điều 21. Chấm đồ án, khóa luận tốt nghiệp

1. Hiệu trưởng quyết định quy trình hướng dẫn và tổ chức bảo vệ đồ án khóa luận tốt nghiệp trong văn bản riêng.

2. Điểm của đồ án, khóa luận tốt nghiệp được chấm theo thang điểm 10, làm tròn đến một chữ số thập phân. Việc đánh giá mỗi đồ án, khóa luận tốt nghiệp phải do Hội đồng có ít nhất 3 giảng viên đảm nhiệm. Điểm đồ án, khóa luận tốt nghiệp được tính vào điểm trung bình chung tích lũy.

3. Điểm đồ án, khóa luận tốt nghiệp không đạt, sinh viên phải đăng ký làm lại đồ án, khóa luận tốt nghiệp; hoặc phải đăng ký học thêm một số học phần chuyên môn để bổ sung, sao cho tổng số tín chỉ của các học phần chuyên môn học thay thế tương đương với số tín chỉ của đồ án, khóa luận tốt nghiệp.

Điều 22. Thông báo điểm và xác nhận kết quả học tập

1. Điểm quá trình được giảng viên thông báo cho sinh viên trước khi kết thúc học phần.

2. Ngay khi có đầy đủ kết quả đánh giá các học phần trong học kỳ, sinh viên theo dõi được bảng tổng hợp kết quả đánh giá tất cả các học phần ở cổng thông tin sinh viên. Bảng kết quả học tập (bảng điểm) có thông tin về điểm trung bình học tập, số tín chỉ tích lũy để sinh viên theo dõi tiến độ học tập của bản thân.

3. Sau mỗi học kỳ, Nhà trường gửi tin nhắn SMS cho phụ huynh sinh viên bảng thông báo kết quả học tập, khen thưởng, kỷ luật và xử lý học vụ (nếu có) của sinh viên.

4. Trong quá trình học, sinh viên có quyền đăng ký tại bộ phận một cửa để cấp bảng điểm chính thức của một hay nhiều học kỳ. Bảng điểm này ghi kết quả học tập (đạt hoặc không đạt) của tất cả học phần mà sinh viên đã học.

Điều 23. Phúc khảo và khiếu nại điểm

Điểm học phần được công bố tại cổng thông tin sinh viên. Sinh viên phải kiểm tra kết quả điểm của mình. Sinh viên có quyền gửi đơn khiếu nại về điểm (điểm TBC các điểm trong học kỳ, điểm thi kết thúc học phần và điểm giữa kỳ) đến Bộ phận một cửa chậm nhất là 07 ngày làm việc tính từ ngày công bố điểm, quá thời hạn này sinh viên sẽ không được giải quyết điểm phúc khảo. Trường các khoa có trách nhiệm phối hợp với Phòng chức năng để giải quyết và trả lời khiếu nại của sinh viên theo quy định của Nhà trường.

Chương IV

XÉT VÀ CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP

Điều 24. Thời gian và điều kiện xét công nhận tốt nghiệp

1. Sinh viên được Nhà trường xét và công nhận tốt nghiệp khi có đủ các điều kiện sau:

a) Cho đến thời điểm xét tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập.

b) Tích lũy đủ số học phần và khối lượng của chương trình đào tạo được quy định tại Điều 2 của Quy chế này.

c) Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học đạt từ 2,00 (trung bình) trở lên.

d) Có các chứng chỉ/chứng nhận ngoại ngữ, tin học, kỹ năng mềm, chứng chỉ/chứng nhận nghề nghiệp, Giáo dục Quốc phòng - An ninh, theo quy định.

e) Có điểm đạt của các học phần giáo dục thể chất.

f) Có đủ số ngày công tác xã hội, hoàn thành nghĩa vụ học phí và các khoản ngoài học phí: ký túc xá, thư viện, đoàn phí và các khoản khác (nếu có).

g) Có gửi Phòng Đại học đề nghị được xét tốt nghiệp trong trường hợp đủ điều kiện tốt nghiệp hoặc có thể đăng ký online tại cổng thông tin điện tử sinh viên.

2. Hội đồng xét tốt nghiệp trường do Hiệu trưởng hoặc Phó Hiệu trưởng được Hiệu trưởng uỷ quyền làm Chủ tịch, Trưởng hoặc Phó Phòng Đại học làm thư ký và các thành viên là các Trưởng khoa chuyên môn, Trưởng Phòng Khảo thí & Đảm bảo chất lượng, có sự tham dự của Trưởng các đơn vị liên quan (Phòng Tài chính – Kế toán, Phòng Công tác sinh viên, Trung tâm Thông tin – Thư viện, Bộ phận Ký túc xá, Đoàn Thanh niên) để xét điều kiện, nghĩa vụ khác của sinh viên.

3. Hội đồng xét tốt nghiệp căn cứ các điều kiện công nhận tốt nghiệp quy định tại khoản 1 Điều này để lập danh sách những sinh viên đủ điều kiện tốt nghiệp.

4. Nhà trường tổ chức 4 đợt xét tốt nghiệp trong năm, thời gian cấp bằng dự kiến trong năm như sau:

a) Đợt 1: tháng 3.

b) Đợt 2: tháng 6.

c) Đợt 3: tháng 10.

d) Đợt 4: tháng 12.

Căn cứ tình hình thực tế sinh viên tốt nghiệp, ngoài 4 đợt trên, đợt xét tốt nghiệp bổ sung do Hiệu trưởng quyết định.

5. Căn cứ đề nghị của Hội đồng xét tốt nghiệp, Hiệu trưởng ký quyết định công nhận tốt nghiệp cho những sinh viên đủ điều kiện tốt nghiệp.

Điều 25. Cấp bằng tốt nghiệp, bảo lưu kết quả học tập, chuyển chương trình đào tạo và chuyển loại hình đào tạo

1. Bằng tốt nghiệp đại học được cấp theo ngành đào tạo (đơn ngành hoặc song ngành). Hạng tốt nghiệp được xác định theo điểm trung bình chung tích lũy (TBCTL) của toàn khoá học, như sau:

- a) Loại Xuất sắc : Điểm TBCTL từ 3,60 đến 4,00.
- b) Loại Giỏi : Điểm TBCTL từ 3,20 đến 3,59.
- c) Loại Khá : Điểm TBCTL từ 2,50 đến 3,19.
- d) Loại Trung bình : Điểm TBCTL từ 2,00 đến 2,49.

2. Hạng tốt nghiệp của những sinh viên có kết quả học tập toàn khoá loại xuất sắc và giỏi sẽ bị giảm đi một mức, nếu rơi vào một trong các trường hợp sau:

a) Có khối lượng của các học phần học lại lần thứ 2 trở lên vượt quá 5% so với tổng số tín chỉ quy định cho toàn chương trình.

b) Đã bị kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên trong thời gian học.

3. Kết quả học tập của sinh viên được ghi vào bảng điểm theo từng học phần. Trong bảng điểm còn ghi chuyên ngành hoặc ngành phụ (nếu có).

4. Nếu kết quả học tập của sinh viên thỏa mãn những quy định tại khoản 1 Điều 24 của Quy chế này đối với học cùng lúc hai chương trình thì sinh viên được cấp các bằng tốt nghiệp khác nhau tương ứng với các ngành đào tạo đó.

5. Sinh viên đã hết thời gian học tập tối đa theo quy định nhưng chưa đủ điều kiện tốt nghiệp do chưa hoàn thành những học phần Giáo dục Quốc phòng - An ninh, Giáo dục thể chất hoặc chưa đạt chuẩn đầu ra về ngoại ngữ, tin học, trong thời hạn 03 năm tính từ khi thôi học được hoàn thiện các điều kiện còn thiếu và đề nghị xét công nhận tốt nghiệp.

6. Sinh viên không tốt nghiệp được cấp bằng kết quả học tập về các học phần đã tích lũy trong chương trình.

Điều 26. Thu hồi văn bằng chứng chỉ đã cấp

Thu hồi văn bằng chứng chỉ đã cấp nếu phát hiện có vấn đề gian dối. Văn bằng, chứng chỉ bị thu hồi, hủy bỏ trong các trường hợp sau đây:

1. Có hành vi gian lận trong tuyển sinh, học tập, thi cử, bảo vệ đồ án, khóa luận tốt nghiệp, luận văn, luận án hoặc gian lận trong việc làm hồ sơ để được cấp văn bằng, chứng chỉ, chứng nhận;

- 2. Cấp cho người không đủ điều kiện;
- 3. Do người không có thẩm quyền cấp;
- 4. Bị tẩy xóa, sửa chữa;
- 5. Để cho người khác sử dụng;

Chương V

QUY ĐỊNH KHÁC ĐỐI VỚI SINH VIÊN

Điều 27. Nghỉ ốm, nghỉ có lý do chính đáng

Sinh viên xin nghỉ ốm, nghỉ có lý do chính đáng trong quá trình học phải viết đơn xin phép gửi giảng viên giảng dạy kể từ ngày ốm. Trong trường hợp nghỉ vào đợt thi sinh viên phải viết đơn xin hoãn thi theo mẫu và gửi Bộ phận một cửa kèm theo giấy chứng nhận của cơ quan y tế trường, hoặc y tế địa phương, hoặc của bệnh viện.

Điều 28. Nghỉ học tạm thời (bảo lưu)

1. Sinh viên không nợ học phí và các khoản phí khác được quyền viết đơn gửi Hiệu trưởng thông qua Phòng Đại học xin nghỉ học tạm thời và bảo lưu kết quả đã học trong các trường hợp sau:

- a) Được điều động vào các lực lượng vũ trang.
- b) Được cơ quan có thẩm quyền điều động, đại diện quốc gia tham dự các kỳ thi, giải đấu quốc tế.
- c) Bị ốm hoặc tai nạn phải điều trị thời gian dài, nhưng phải có giấy xác nhận của cơ quan y tế có thẩm quyền.
- d) Vì nhu cầu cá nhân, sinh viên phải học ít nhất một học kỳ ở Trường, không rơi vào các trường hợp bị buộc thôi học quy định tại Điều 30 của Quy chế này và phải đạt điểm trung bình chung tích lũy không dưới 2,00. Thời gian nghỉ học tạm thời vì nhu cầu cá nhân được tính vào thời gian học chính thức quy định tại khoản 2 Điều 6 của Quy chế này.

Điều 29. Xếp loại học lực và trình độ năm học

1. Sinh viên được xếp loại học lực theo điểm trung bình học kỳ, điểm trung bình năm học hoặc điểm trung bình tích lũy như sau:

Xếp loại học lực	Thang điểm 4	Thang điểm 10
Xuất sắc	Từ 3,6 đến 4,0	Từ 9,0 đến 10,0
Giỏi	Từ 3,2 đến cận 3,6	Từ 8,0 đến cận 9,0
Khá	Từ 2,5 đến cận 3,2	Từ 7,0 đến cận 8,0
Trung bình	Từ 2,0 đến cận 2,5	Từ 5,0 đến cận 7,0
Yếu	Từ 1,0 đến cận 2,0	Từ 4,0 đến cận 5,0
Kém	< 1,0	< 4,0

2. Căn cứ số tín chỉ tích lũy được từ đầu khóa học và số tín chỉ trung bình một năm học theo kế hoạch học tập chuẩn, sinh viên được xếp trình độ năm học như sau:

Xếp hạng năm đào tạo	Văn bằng Cử nhân	Văn bằng Kỹ sư
Sinh viên năm nhất	KLKT tích lũy < 32 TC	KLKT tích lũy < 38 TC
Sinh viên năm hai	$32 \text{ TC} \leq \text{KLKT tích lũy} < 64 \text{ TC}$	$38 \text{ TC} \leq \text{KLKT tích lũy} < 76 \text{ TC}$
Sinh viên năm ba	$64 \text{ TC} \leq \text{KLKT tích lũy} < 96 \text{ TC}$	$76 \text{ TC} \leq \text{KLKT tích lũy} < 114 \text{ TC}$
Sinh viên năm tư	$96 \text{ TC} \leq \text{KLKT tích lũy} < 126 \text{ TC}$	$114 \text{ TC} \leq \text{KLKT tích lũy} < 152 \text{ TC}$

3. Kết quả học tập trong học kỳ phụ sẽ được tính vào kết quả học tập học kỳ chính tổ chức ngay trước học kỳ phụ hoặc học kỳ chính tổ chức song song với học kỳ phụ để xếp hạng sinh viên về học lực.

Điều 30. Cảnh báo kết quả học tập, buộc thôi học

1. Cảnh báo kết quả học tập được thực hiện theo từng học kỳ, nhằm giúp cho sinh viên có kết quả học tập kém biết và lập phương án học tập thích hợp để có thể tốt nghiệp trong thời gian được phép hoàn thành chương trình quy định tại khoản 2 Điều 6 của Quy chế này. Sinh viên thuộc diện cảnh báo nếu rơi vào một trong các trường hợp sau:

a) Tổng số tín chỉ không đạt trong học kỳ vượt quá 50% khối lượng đã đăng kí học trong học kỳ, hoặc tổng số tín chỉ của các học phần bị điểm F còn tồn đọng tính từ đầu khóa học đến thời điểm xét vượt quá 24 tín chỉ.

b) Điểm trung bình chung học kỳ đạt dưới 0,80 đối với học kỳ đầu của khóa học, dưới 1,00 đối với các học kỳ tiếp theo.

c) Điểm trung bình chung tích lũy đạt dưới 1,20 đối với sinh viên năm thứ nhất, dưới 1,40 đối với sinh viên năm thứ hai, dưới 1,60 đối với sinh viên năm thứ ba hoặc dưới 1,80 đối với sinh viên các năm tiếp theo và cuối khoá.

2. Sau mỗi năm học, sinh viên bị buộc thôi học nếu rơi vào một trong những trường hợp sau đây:

a) Lần thứ 2 liên tiếp bị cảnh báo học tập.

b) Lần thứ 3 không liên tiếp bị cảnh báo học tập.

c) Vượt quá thời gian tối đa được phép học tại trường quy định tại khoản 2 Điều 6 của Quy chế này.

d) Bị kỷ luật lần thứ hai vì lý do đi thi hộ hoặc nhờ người thi hộ theo quy định tại khoản 2 Điều 37 của Quy chế này hoặc bị kỷ luật ở mức xoá tên khỏi danh sách sinh viên của trường.

e) Trường hợp đặc biệt do Hiệu trưởng quyết định.

3. Chậm nhất là một tháng sau khi sinh viên có quyết định buộc thôi học, Nhà trường sẽ thông báo trả về địa phương nơi sinh viên có hộ khẩu thường trú. Những sinh viên thuộc diện bị buộc thôi học quy định tại mục a, b, c khoản 2 của Điều này được quyền xin xét chuyển qua các chương trình đào tạo ở trình độ thấp hơn hoặc chương trình đào tạo vừa làm vừa học tương ứng và được bảo lưu một phần kết quả học tập ở chương trình cũ. Hiệu trưởng xem xét quyết định cho chuyển chương trình đào tạo và cho bảo lưu kết quả học tập đối với từng trường hợp cụ thể. Thời hạn nhận đơn xin xét chuyển xuống học ở trình độ đào tạo thấp hơn hoặc chuyển qua chương trình đào tạo vừa làm vừa học tương ứng không quá 12 tháng kể từ khi có quyết định buộc thôi học. Nhà trường sẽ không giải quyết các trường hợp nộp đơn muộn.

4. Sinh viên thôi học vì lý do cá nhân:

a) Sinh viên làm đơn xin thôi học theo mẫu có xác nhận của phụ huynh, sinh viên không được hoàn trả học phí và các khoản tài chính khác.

b) Sinh viên muốn quay trở lại học phải dự tuyển đầu vào như những thí sinh khác.

5. Sinh viên sẽ bị xét thôi học tạm thời trong các trường hợp sau:

a) Đầu mỗi học kỳ, sinh viên không có hoạt động đăng ký học phần.

b) Sinh viên đăng ký học phần nhưng không thực hiện nghĩa vụ đóng học phí theo quy định của Nhà trường.

c) Sinh viên nghỉ học liên tiếp 02 tháng mà không có đơn gửi về Phòng Đại học.

d) Khi muốn trở lại học tiếp tại Trường, sinh viên phải hoàn thành các nghĩa vụ liên quan đồng thời viết đơn gửi Hiệu trưởng thông qua Phòng Đại học ít nhất một tuần trước khi bắt đầu học kỳ mới.

Điều 31. Chuyển trường

1. Sinh viên của các cơ sở giáo dục đại học khác được xét chuyển vào Trường Đại học Công nghệ Đồng Nai nếu thoả mãn các điều kiện sau đây:

a) Trong thời gian học tập, nếu gia đình chuyển nơi cư trú hoặc sinh viên có hoàn cảnh khó khăn, cần thiết phải chuyển đến trường gần nơi cư trú của gia đình để thuận lợi trong học tập.

b) Có cùng ngành hoặc thuộc cùng nhóm ngành với ngành đào tạo tại Trường Đại học Công nghệ Đồng Nai.

c) Được Hiệu trưởng của trường xin chuyển đi và đến chấp nhận.

d) Không thuộc một trong các trường hợp không được phép chuyển trường quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Sinh viên không được phép chuyển đến Trường Đại học Công nghệ Đồng Nai trong các trường hợp sau:

a) Sinh viên năm thứ nhất và năm cuối khóa.

b) Sinh viên đang trong thời gian bị kỷ luật từ cảnh cáo trở lên.

c) Sinh viên thuộc diện cảnh báo kết quả học tập tại trường đang theo học.

3. Thủ tục chuyển đến trường:

a) Sinh viên chuyển đến phải có hồ sơ xin chuyển trường theo quy định của Trường xin chuyển đi.

b) Sinh viên chuyển đến đạt điều kiện trúng tuyển của chương trình, ngành đào tạo cùng khóa tuyển sinh của trường Đại học Công nghệ Đồng Nai.

c) Phòng Đại học xử lý hồ sơ, đề xuất Hiệu trưởng quyết định tiếp nhận hoặc không tiếp nhận; quyết định việc học tập tiếp tục của sinh viên, công nhận các học phần mà sinh viên chuyển đến được chuyển đổi kết quả và số học phần phải học bổ sung trên cơ sở so sánh chương trình ở Trường sinh viên xin chuyển đi và chương trình hiện tại của Trường Đại học Công nghệ Đồng Nai.

Điều 32. Xét miễn và công nhận kết quả học tập

1. Đối tượng là sinh viên chuyển đến và học song hành hai chương trình đào tạo, chỉ được công nhận kết quả học tập ở bậc học tương đương hoặc cao hơn.

2. Vào đầu học kỳ 1 của khóa học, sinh viên làm đơn đề nghị Khoa chuyên ngành xem xét miễn và công nhận kết học học tập kèm bảng kết quả học tập của cơ sở đào tạo trước đây (có thị thực). Khoa thành lập tổ xét miễn và công nhận kết học học tập, tổ xét miễn và công nhận kết học học tập họp và lập biên bản xét miễn và công nhận kết học học tập cho sinh viên (trên nguyên tắc xét số tín chỉ và chuẩn đầu ra của học phần), sau đó gửi về Phòng Đại học. Phòng Đại học có trách nhiệm trình Quyết định miễn và công nhận kết quả học tập của sinh viên.

3. Các học phần được miễn và công nhận kết quả học tập

a) Các học phần trong CTĐT của người học đã tích lũy có số tín chỉ tương đương hoặc lớn hơn.

b) Xét miễn học phần Giáo dục Quốc phòng và An ninh

- Sinh viên có chứng chỉ Giáo dục Quốc phòng và An ninh.

- Sinh viên đã hoàn thành nghĩa vụ Quân sự, có giấy xuất do đơn vị quân đội có thẩm quyền cấp.

- Sinh viên có giấy chứng nhận sĩ quan dự bị, bằng tốt nghiệp của học viện, trường sĩ quan quân đội, công an.

- Sinh viên là người nước ngoài.

- Sinh viên có thương tật, khuyết tật bẩm sinh, bị bệnh mãn tính hạn chế chức năng vận động có giấy chứng nhận của bệnh viện cấp huyện và tương đương trở lên.

c) Xét miễn học phần Giáo dục thể chất

- Sinh viên có chứng chỉ Giáo dục thể chất.

- Sinh viên đã có bằng đại học, cao đẳng, trung cấp ngành thể dục thể thao.

- Sinh viên có thương tật, khuyết tật bẩm sinh, bị bệnh mãn tính hạn chế chức năng

vận động không tham gia được thể dục thể thao có giấy chứng nhận của bệnh viện cấp huyện và tương đương trở lên.

4. Các trường hợp khác do Hiệu trưởng quyết định.

Điều 33. Trao đổi sinh viên và hợp tác đào tạo

1. Việc hợp tác đào tạo giữa Trường Đại học Công nghệ Đồng Nai với các cơ sở đào tạo, việc đánh giá và công nhận lẫn nhau số lượng tín chỉ mà sinh viên tích lũy tại cơ sở phối hợp đào tạo khác không vượt quá 25% tổng khối lượng của chương trình đào tạo.

2. Việc trao đổi sinh viên, hợp tác đào tạo và công nhận lẫn nhau được Hiệu trưởng của hai cơ sở đào tạo đồng ý phê duyệt trước khi triển khai.

3. Việc công nhận kết quả học tập, chuyển đổi tín chỉ cho sinh viên khi thực hiện chương trình đào tạo được công khai trên trang thông tin điện tử của Nhà trường.

4. Đối với sinh viên được cử đi học tập, thực tập hoặc tham gia khóa học từ cơ sở đào tạo nước ngoài, khoa chuyên ngành đề xuất công nhận điểm trên nguyên tắc xét chuẩn đầu ra của học phần tham gia học và học phần trong CTĐT. Khoa chuyên ngành trình Hiệu trưởng về đề xuất công nhận điểm thông qua Phòng Đại học.

Điều 34. Học cùng lúc hai chương trình

1. Học cùng lúc hai chương trình dành cho sinh viên có đủ điều kiện theo quy định tại khoản 2 Điều này và có nhu cầu đăng ký học thêm một chương trình thứ hai để khi tốt nghiệp được cấp hai văn bằng. Ngành đào tạo chính ở chương trình thứ hai phải khác ngành đào tạo chính ở chương trình thứ nhất.

2. Sinh viên được đăng ký học chương trình thứ hai sớm nhất khi đã được xếp trình độ năm thứ hai của chương trình thứ nhất. Tại thời điểm đăng ký, sinh viên phải đáp ứng 01 trong 02 điều kiện sau:

a) Học lực tính theo điểm trung bình tích lũy xếp loại khá trở lên và đáp ứng ngưỡng bảo đảm chất lượng của chương trình thứ hai trong năm tuyển sinh.

b) Học lực tính theo điểm trung bình tích lũy xếp loại trung bình và đáp ứng điều kiện trúng tuyển của chương trình thứ hai trong năm tuyển sinh.

3. Trong quá trình sinh viên học cùng lúc hai chương trình, nếu điểm trung bình tích lũy của chương trình thứ nhất đạt dưới điểm trung bình hoặc thuộc diện cảnh báo kết quả học tập thì phải dừng học chương trình thứ hai ở học kỳ tiếp theo; sinh viên sẽ bị loại khỏi danh sách đã đăng ký học chương trình thứ hai.

4. Thời gian tối đa được phép học đôi với sinh viên học cùng lúc hai chương trình là thời gian tối đa quy định cho chương trình thứ nhất, quy định tại khoản 2 Điều 6 của Quy chế này. Khi học chương trình thứ hai, sinh viên được công nhận kết quả của những học phần có nội dung và khối lượng kiến thức tương đương có trong chương trình thứ nhất.

5. Sinh viên chỉ được xét tốt nghiệp chương trình thứ hai, nếu có đủ điều kiện tốt nghiệp ở chương trình thứ nhất và đã đăng kí muộ n nhất 02 năm trước thời điểm xét tốt

nghiệp chương trình thứ hai.

Điều 35. Đào tạo liên thông

1. Đào tạo liên thông thực hiện theo Quy định của Bộ GDĐT và Trường Đại học Công nghệ Đồng Nai.

2. Điều kiện của người dự tuyển liên thông.

a) Người đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành.

b) Người tốt nghiệp cao đẳng có thể học tiếp các chương trình đào tạo trình độ đại học, và đối với người đã tốt nghiệp đại học muốn dự tuyển học để nhận thêm bằng tốt nghiệp ngành khác theo hướng chuyên môn phù hợp, hoặc theo hướng chuyên môn khác nếu đáp ứng được các điều kiện theo quy định hiện hành.

c) Người dự tuyển liên thông phải bảo đảm các điều kiện theo quy định hiện hành về tuyển sinh đại học của Bộ GDĐT và có một trong các văn bằng dưới đây:

- Người dự tuyển có bằng tốt nghiệp trình độ cao đẳng hoặc đại học do các cơ sở đào tạo trong nước cấp;

- Người dự tuyển có bằng tốt nghiệp trình độ cao đẳng hoặc đại học do các cơ sở đào tạo nước ngoài cấp phải được công nhận theo quy định của Bộ GDĐT hoặc Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;

- Người có bằng tốt nghiệp trình độ đại học có nguyện vọng học đại học ngành đào tạo khác.

Điều 36. Liên kết đào tạo

1. Liên kết đào tạo chỉ thực hiện đối với hình thức vừa làm vừa học theo quy định tại khoản 22 điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục và theo quy định tại khoản 2, khoản 3 điều này. không thực hiện việc liên kết đào tạo đối với các ngành thuộc lĩnh vực sức khỏe có cấp chứng chỉ hành nghề.

2. Các yêu cầu tối thiểu đối với cơ sở chủ trì đào tạo:

a) Đã được công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng cơ sở giáo dục đại học bởi tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục hợp pháp và còn hiệu lực theo quy định.

b) Chương trình đào tạo dự kiến liên kết đào tạo đã được tổ chức thực hiện tối thiểu 03 khoá liên tục theo hình thức chính quy; từ khóa tuyển sinh năm 2024 yêu cầu chương trình đào tạo đã được công nhận đạt chuẩn chất lượng theo quy định hiện hành.

c) Bảo đảm đội ngũ giảng viên cơ hữu giảng dạy tối thiểu 70% nội dung, khối lượng chương trình đào tạo.

d) Đã ban hành quy định về liên kết và đã thẩm định các điều kiện bảo đảm chất lượng của cơ sở phối hợp đào tạo.

3. Các yêu cầu tối thiểu của cơ sở phối hợp đào tạo:

a) Đáp ứng các yêu cầu về môi trường sư phạm, cơ sở vật chất, thiết bị, thư viện và cán bộ quản lý theo yêu cầu của chương trình đào tạo.

b) Đã có báo cáo tự đánh giá chất lượng cơ sở giáo dục gửi về cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định; từ khóa tuyển sinh năm 2024 yêu cầu đã được công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng cơ sở giáo dục theo quy định hiện hành, trừ các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng thuộc bộ quốc phòng, bộ công an.

4. Trách nhiệm của các bên tham gia liên kết đào tạo:

a) Cơ sở chủ trì đào tạo và cơ sở phối hợp đào tạo chịu trách nhiệm ký kết hợp đồng liên kết đào tạo, thỏa thuận cụ thể về quyền và trách nhiệm của các bên trong việc phối hợp tổ chức thực hiện, quản lý quá trình dạy học bảo đảm chất lượng đào tạo và thực hiện nội dung đã thỏa thuận phù hợp với các quy định của quy chế này và các quy định pháp luật khác có liên quan.

b) Cơ sở chủ trì đào tạo chịu trách nhiệm quản lý chất lượng đào tạo; báo cáo hoạt động liên kết đào tạo với ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi liên kết đào tạo trước khi tổ chức tuyển sinh; nếu cơ sở phối hợp đào tạo không đáp ứng được các yêu cầu về bảo đảm chất lượng theo quy định của học phần hoặc của chương trình đào tạo thì phải chuyển sinh viên về cơ sở chủ trì liên kết để tiếp tục đào tạo theo quy định và bảo đảm quyền lợi cho sinh viên.

c) Cơ sở phối hợp đào tạo có trách nhiệm cùng cơ sở chủ trì đào tạo bảo đảm đủ điều kiện cơ sở vật chất thực hiện đào tạo; tham gia quản lý, giảng dạy, theo thỏa thuận giữa hai bên.

d) Cơ sở chủ trì đào tạo, cơ sở phối hợp đào tạo chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc thực hiện hợp đồng liên kết đào tạo; thực hiện các quy chế về tuyển sinh, đào tạo; bảo đảm quyền lợi chính đáng cho giảng viên, sinh viên trong suốt quá trình thực hiện hoạt động đào tạo.

Chương VI

XỬ LÝ VI PHẠM VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 37. Xử lý kỷ luật đối với sinh viên vi phạm

1. Sinh viên có gian lận trong thi, kiểm tra, đánh giá điểm thành phần, kết quả học tập sẽ bị xử lý kỷ luật theo quy định.

2. Sinh viên thi hộ hoặc nhờ người thi hộ đều bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập 01 năm đối với trường hợp vi phạm lần thứ nhất và buộc thôi học đối với trường hợp vi phạm lần thứ hai.

3. Người học sử dụng hồ sơ, văn bằng, chứng chỉ giả làm điều kiện trúng tuyển hoặc điều kiện tốt nghiệp sẽ bị buộc thôi học; văn bằng tốt nghiệp nếu đã được cấp sẽ bị thu hồi, huỷ bỏ.

Điều 38. Chế độ báo cáo, lưu trữ, công khai thông tin

1. Trước 31 tháng 12 hàng năm: Trường báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo về số liệu sinh viên tuyển mới, tốt nghiệp, thôi học và đang học trong năm, dự kiến tốt nghiệp trong năm sau, tốt nghiệp đã có việc làm trong thời hạn 12 tháng; phân loại theo đối tượng đầu vào, ngành đào tạo, khóa đào tạo và hình thức đào tạo.

2. Trường tổ chức lưu trữ và bảo quản an toàn tài liệu liên quan đến công tác đào tạo theo các quy định do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

a) Quyết định trúng tuyển, bảng điểm gốc, quyết định công nhận tốt nghiệp, sổ gốc cấp bằng tốt nghiệp cho sinh viên là tài liệu lưu trữ được bảo quản vĩnh viễn tại Trường.

b) Tài liệu khác liên quan đến công tác tuyển sinh, đào tạo được lưu trữ, bảo quản trong suốt quá trình đào tạo.

c) Việc tiêu hủy tài liệu liên quan tuyển sinh, đào tạo hết thời gian lưu trữ được thực hiện theo quy định hiện hành của nhà nước.

3. Trường công khai trên Cổng thông tin điện tử chậm nhất 45 ngày trước khi tổ chức đào tạo:

a) Quy chế đào tạo và các quy định quản lý đào tạo có liên quan.

b) Các điều kiện đảm bảo chất lượng theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

c) Các minh chứng về việc chương trình đào tạo đáp ứng chuẩn chương trình đào tạo do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

d) Thông báo tuyển sinh theo Quy chế tuyển sinh hiện hành.

Điều 39. Điều khoản thi hành

Quy chế này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Việc điều chỉnh, bổ sung các điều khoản của Quy chế do Hiệu trưởng quyết định./.